

Số: 763/QĐ-UBND

Việt Yên, ngày 26 tháng 7 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2018

## ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND<sub>19</sub> ngày 20/12/2017 của HĐND huyện Khóa XIX về thông qua dự toán ngân sách nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND huyện Việt Yên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết 07/NQ- HĐND<sub>19</sub> ngày 13/7/2018 về việc Bổ sung danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách huyện năm 2018; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND<sub>19</sub> ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Khóa XIX – Kỳ họp thứ 9 về điều chỉnh dự toán dự toán thu chi ngân sách năm 2018,

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, chi tiết như sau:

1. Điều chỉnh dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2018 tăng 100.000 triệu đồng; dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2018 sau điều chỉnh là 790.354 triệu đồng (*Bảy trăm chín mươi tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng*), trong đó:

- Điều chỉnh chỉ tiêu thu tiền sử dụng đất tăng 100.000 triệu đồng; dự toán thu tiền sử dụng đất sau điều chỉnh là 550.000 triệu đồng.

- Các chỉ tiêu thu khác giữ nguyên như dự toán đầu năm.

2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách huyện năm 2018 (*bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã*) tăng 90.000 triệu đồng (chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất); dự toán chi ngân sách huyện sau điều chỉnh là 1.057.280 triệu đồng, trong đó: chi ngân sách cấp huyện: 827.683 triệu đồng, tăng 62.000 triệu đồng; chi ngân sách cấp xã 229.597 triệu đồng, tăng 28.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu kèm theo)

**Điều 2:** Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn căn cứ vào dự toán ngân sách điều chỉnh tổ chức thực hiện đúng theo Luật ngân sách, Luật đầu tư công; định kỳ hàng tháng báo cáo kết quả về phòng Tài chính-Kế hoạch huyện, Văn phòng HĐND&UBND huyện để tổng hợp báo cáo UBND huyện.

Giao Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch tổ chức hướng dẫn và đôn đốc các cơ quan, phòng, ban, ngành trực thuộc UBND huyện, các đơn vị dự toán cấp huyện, UBND các xã, thị trấn các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan, phòng, ban, ngành trực thuộc UBND huyện, các đơn vị dự toán cấp huyện, UBND các xã, thị trấn; Chủ tài khoản các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện; Chủ đầu tư các dự án và Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Giám đốc Kho bạc nhà nước, các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Sở KH&ĐT, Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực HU, HĐND huyện;
- UB MTTQ, các Đoàn thể huyện (để giám sát);
- Các Ban HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- LĐVP, CVTH;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Ô Pích**

Biểu số: 01

**CÂN ĐÓNG NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018**  
(Kèm theo Quyết định số: 763/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện)



Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Điều chỉnh tăng (+); giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh
<b>A</b>	<b><u>Ngân sách cấp huyện</u></b>			
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</u></b>	<b>765.683</b>	<b>62.000</b>	<b>827.683</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	500.648	62.000	562.648
	- Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	7.410		7.410
	- Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	493.238	62.000	555.238
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	265.035	-	265.035
	- Bổ sung cân đối	237.926		237.926
	- Bổ sung có mục tiêu	27.109		27.109
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách cấp huyện</u></b>	<b>765.683</b>	<b>62.000</b>	<b>827.683</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	703.792	62.000	765.792
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	61.891	-	61.891
	- Bổ sung cân đối	61.891		61.891
	- Bổ sung có mục tiêu			-
<b>B</b>	<b><u>Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện</u></b>			
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn</u></b>	<b>201.597</b>	<b>28.000</b>	<b>229.597</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	139.706	28.000	167.706
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	6.344		6.344
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	133.362	28.000	161.362
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	61.891	-	61.891
	- Bổ sung cân đối	61.891		61.891
	- Bổ sung có mục tiêu			-
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách xã, phường, thị trấn</u></b>	<b>201.597</b>	<b>28.000</b>	<b>229.597</b>

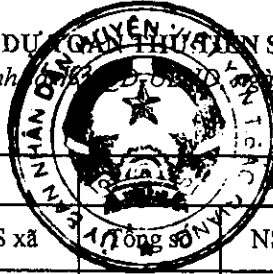
**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018**  
(Kèm theo Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao 2018	Dự toán 2018 huyện giao				Điều chỉnh tăng (+); giảm (-)					Dự toán sau điều chỉnh					
			Tổng số	NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Tổng số	NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Tổng số	NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	<b>Tổng thu NSNN</b>	<b>801.935</b>	<b>1.017.226</b>	<b>5.000</b>	<b>45.000</b>	<b>765.683</b>	<b>201.597</b>	<b>100.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000</b>	<b>62.000</b>	<b>28.000</b>	<b>1.117.280</b>	<b>5.000</b>	<b>55.000</b>	<b>827.683</b>	<b>229.597</b>
I	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>536.900</b>	<b>690.300</b>	<b>5.000</b>	<b>45.000</b>	<b>500.648</b>	<b>139.706</b>	<b>100.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000</b>	<b>62.000</b>	<b>28.000</b>	<b>790.354</b>	<b>5.000</b>	<b>55.000</b>	<b>562.648</b>	<b>167.706</b>
1	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ NQD	176.000	176.000	-	-	169.778	6.222	-	-	-	-	-	176.000	-	-	169.778	6.222
	Trong đó: a/ Cục Thuế	127.000	127.000			127.000							127.000	-	-	127.000	-
	b/ Chi cục Thuế	49.000	49.000	-	-	42.778	6.222						49.000	-	-	42.778	6.222
2	Thu phí, lệ phí	5.500	5.500			2.810	2.744						5.554	-	-	2.810	2.744
	Trong đó: Lệ phí môn bài	1.250	1.250			56	1.194						1.250	-	-	56	1.194
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	850	850			110	740						850	-	-	110	740
4	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	750	4.150			4.150							4.150	-	-	4.150	-
5	Thu tiền sử dụng đất	300.000	450.000		45.000	288.600	116.400	100.000		10.000	62.000	28.000	550.000	-	55.000	350.600	144.400
6	Thu lệ phí trước bạ	29.600	29.600			25.100	4.500						29.600	-	-	25.100	4.500
7	Thuế thu nhập cá nhân	11.000	11.000			5.500	5.500						11.000	-	-	5.500	5.500
8	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, thu khác tại xã	3.600	3.600				3.600						3.600	-	-	-	3.600
9	Thu khác biện pháp tài chính	9.600	9.600	5.000	-	4.600	-	-	-	-	-	-	9.600	5.000	-	4.600	-
	Trong đó: Thu phạt ATGT	5.000	5.000	5.000									5.000	5.000	-	-	-
	Thu khác ngân sách	4.600	4.600			4.600							4.600	-	-	4.600	-
II	<b>Thu bổ sung từ NS cấp trên</b>	<b>265.035</b>	<b>326.926</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>265.035</b>	<b>61.891</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>326.926</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>265.035</b>	<b>61.891</b>
1	Thu bổ sung cân đối	237.926	299.817			237.926	61.891						299.817	-	-	237.926	61.891
2	Thu bổ sung có mục tiêu	27.109	27.109			27.109							27.109	-	-	27.109	

Biểu 3

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NHẬP SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018**  
(Kèm theo Quyết định ngày 26/7/2018 của UBND huyện)



Đơn vị: triệu đồng

TT	Xã, thị trấn	Dự toán đầu năm				Điều chỉnh tăng				Dự toán sau điều chỉnh			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
1	TT Bích Động	50.000	5.000	37.000	8.000					50.000	5.000	37.000	8.000
2	Thị trấn Nénh	30.000	3.000	22.200	4.800					30.000	3.000	22.200	4.800
3	Thượng Lan	3.000	300	1.860	840					3.000	300	1.860	840
4	Việt Tiến	20.000	2.000	12.400	5.600					20.000	2.000	12.400	5.600
5	Nghĩa Trung		-	-	-					-	-	-	-
6	Minh Đức	3.000	300	1.860	840					3.000	300	1.860	840
7	Hương Mai	3.000	300	1.860	840	2.000	200	1.240	560	5.000	500	3.100	1.400
8	Tự Lạn	10.000	1.000	6.200	2.800	-	-	-	-	10.000	1.000	6.200	2.800
9	Bích Sơn	30.000	3.000	18.600	8.400					30.000	3.000	18.600	8.400
10	Trung Sơn		-	-	-	6.000	600	3.720	1.680	6.000	600	3.720	1.680
11	Hồng Thái	-	-	-	-	30.000	3.000	18.600	8.400	30.000	3.000	18.600	8.400
12	Tiên Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Tầng Tiến	220.000	22.000	136.400	61.600	62.000	6.200	38.440	17.360	282.000	28.200	174.840	78.960
14	Quảng Minh	10.000	1.000	6.200	2.800					10.000	1.000	6.200	2.800
15	Hoàng Ninh	30.000	3.000	18.600	8.400					30.000	3.000	18.600	8.400
16	Ninh Sơn	3.000	300	1.860	840					3.000	300	1.860	840
17	Vân Trung	5.000	500	3.100	1.400					5.000	500	3.100	1.400
18	Vân Hà		-	-	-					-	-	-	-
19	Quang Châu	33.000	3.300	20.460	9.240					33.000	3.300	20.460	9.240
	<b>Tổng cộng</b>	<b>450.000</b>	<b>45.000</b>	<b>288.600</b>	<b>116.400</b>	<b>100.000</b>	<b>10.000</b>	<b>62.000</b>	<b>28.000</b>	<b>550.000</b>	<b>55.000</b>	<b>350.600</b>	<b>144.400</b>

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018**  
(Kèm theo Quyết định số: 76/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tinh giao năm 2018			Dự toán huyện giao 2018						Dự toán 2018 còn được chi sau khi trừ tiết kiệm			Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng số	NS cấp huyện	NS cấp xã	Tổng số	NS cấp huyện	NS cấp xã	Tổng số	NS cấp huyện	NS cấp xã	Tổng số	NS cấp huyện	NS cấp xã	Tổng số	NS cấp huyện	NS cấp xã	Tổng số	NS cấp huyện	NS cấp xã
	<b>Tổng số</b>	<b>752.753</b>	<b>596.616</b>	<b>163.999</b>	<b>967.280</b>	<b>765.683</b>	<b>201.597</b>	<b>7.230</b>	<b>7.230</b>	<b>-</b>	<b>967.280</b>	<b>765.683</b>	<b>201.597</b>	<b>90.000</b>	<b>62.000</b>	<b>28.000</b>	<b>1.057.280</b>	<b>827.683</b>	<b>229.597</b>
I	Chi từ nguồn thu tiền SDD	270.000	189.600	80.400	405.000	288.600	116.400				405.000	288.600	116.400	90.000	62.000	28.000	495.000	350.600	144.400
II	Chi thường xuyên	467.924	387.512	80.412	477.698	395.688	82.010	7.230	7.230	-	477.698	395.688	82.010	-	-	-	477.698	395.688	82.010
1	Chi quản lý hành chính	84.449	22.207	62.242	92.880	29.368	63.512	441	441		92.439	28.927	63.512				92.439	28.927	63.512
	- Quản lý nhà nước					18.712		271	271			18.441						18.441	-
	- Đảng					7.244		101	101			7.144						7.144	-
	- Đoàn thể					3.411		69	69			3.342						3.342	-
2	Chi sự nghiệp văn hoá TT	3.092	1.725	1.367	3.603	2.325	1.278	151	151		3.452	2.174	1.278				3.452	2.174	1.278
3	Chi sự nghiệp phát thanh	2.232	1.222	1.010	2.151	1.242	909	22	22		2.129	1.220	909				2.129	1.220	909
4	Chi sự nghiệp thể dục TT	1.146	774	372	1.108	774	334	77	77		1.031	697	334				1.031	697	334
5	Chi quốc phòng	7.607	1.125	6.482	7.708	1.313	6.395	-	-		7.708	1.313	6.395				7.708	1.313	6.395
6	Chi an ninh	1.260	587	673	1.192	587	605	-	-		1.192	587	605				1.192	587	605
7	Chi sự nghiệp giáo dục	271.675	271.675		271.675	271.675	-	4.532	4.532		267.143	267.143	-				267.143	267.143	-
8	Chi sự nghiệp đào tạo	1.232	1.232		1.332	1.332	-	43	43		1.289	1.289	-				1.289	1.289	-
9	Chi sự nghiệp y tế	1.883	1.883		2.213	2.213	-	13	13		2.200	2.200	-				2.200	2.200	-
10	Chi đảm bảo xã hội	40.701	35.061	5.640	41.398	35.861	5.537	154	154		41.244	35.707	5.537				41.244	35.707	5.537
11	Chi sự nghiệp kinh tế	34.343	32.136	2.207	33.766	30.748	3.018	170	170		33.596	30.578	3.018				33.596	30.578	3.018
11.1	Nông, lâm, thủy lợi					12.436		62	62	-		12.374	-					12.374	-
	- Nông nghiệp					3.200	-	-	-			3.200	-					3.200	-
	- Dồn điền đổi thửa, canh đồng mẫu					1.800	-	-	-			1.800	-					1.800	-
	- Lâm nghiệp					300	-	15	15			285	-					285	-
	- Thủy lợi					3.400	-	-	-			3.400	-					3.400	-
	- Khuyến nông					2.505	-	47	47			2.458	-					2.458	-
	- Thú y					1.231	-	-	-			1.231	-					1.231	-
11.2	Nông thôn mới					4.000	-	-	-			4.000	-					4.000	-
11.3	Giao thông					4.500	-	-	-			4.500	-					4.500	-
11.4	CN-TTCN					150	-	-	-			150	-					150	-
11.5	Kiến thiết thị chính					3.700	-	90	90			3.610	-					3.610	-
11.6	Kinh tế khác					5.962	-	18	18			5.944	-					5.944	-
12	Chi sự nghiệp khoa học				250	250	-	25	25		225	225	-				225	225	-
13	Chi sự nghiệp môi trường	16.001	16.001		16.001	16.001	-	1.601	1.601		14.400	14.400	-				14.400	14.400	-
14	Chi khác ngân sách	2.303	1.884	419	2.422	2.000	422	-	-		2.422	2.000	422				2.422	2.000	422
15	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên										7.230	7.230					7.230	7.230	-
III	Chi bổ sung cân đối cho NS cấp dưới				61.891	61.891	-				61.891	61.891					61.891	61.891	-
IV	Dự phòng ngân sách	14.829	11.642	3.187	14.829	11.642	3.187				14.829	11.642	3.187				14.829	11.642	3.187

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2018			Dự toán huyện giao 2018			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương.			Dự toán 2018 còn được chi sau khi trừ tiết kiệm			Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng số	NS cấp huyện	NS cấp xã	Tổng số	NS cấp huyện	NS cấp xã	Tổng số	NS cấp huyện	NS cấp xã	Tổng số	NS cấp huyện	NS cấp xã	Tổng số	NS cấp huyện	NS cấp xã	Tổng số	NS cấp huyện	NS cấp xã
V	Bổ sung có mục tiêu		7.862		7.862	7.862	-	-	-	-	7.862	7.862	-				7.862	7.862	-
1	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách		892		892	892					892	892					892	892	-
2	Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự ATGT		1.500		1.500	1.500					1.500	1.500					1.500	1.500	-
3	Hỗ trợ cơ sở vật chất trường mầm non theo NQ 28/2014/NQ-HĐND		3.250		3.250	3.250					3.250	3.250					3.250	3.250	-
4	Hỗ trợ thực hiện thủy lợi, giao thông nội đồng, kênh mương...		2.220		2.220	2.220	-				2.220	2.220					2.220	2.220	-

BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGUỒN THU TÀI CHÍNH ĐỊA PHƯƠNG ĐẤT HỖ TRỢ CÁC CÔNG TRÌNH,  
DỰ ÁN DO UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN, TRẠI LÂM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số: 763 /QĐ-UBND ngày 25/7/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng



TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Số tiền
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>18.100</b>
	<b>1. Xã Hương Mai</b>		<b>3.000</b>
1	Phòng chức năng, phòng học trường tiểu học xã Hương Mai, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.	UBND xã Hương Mai	3.000
	<b>2. Xã Minh Đức</b>		<b>2.600</b>
2	Trường tiểu học Minh Đức 1, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng + nhà hiệu bộ	UBND xã Minh Đức	2.500
3	Cải tạo, sửa chữa trạm bơm thôn Ngân Đài, xã Minh Đức, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Minh Đức	100
	<b>3. Xã Vân Hà</b>		<b>4.700</b>
4	Trường tiểu học xã Vân Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng.	UBND xã Vân Hà	2.500
5	Nhà Văn hóa thôn Nguyệt Đức, xã Vân Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.	UBND xã Vân Hà	1.500
6	Đường nội đồng thôn Yên Viên đoạn từ nghĩa trang Liệt Sỹ đi vùng Đâu, xã Vân Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Vân Hà	700
	<b>4. Xã Vân Trung</b>		<b>1.300</b>
7	Nhà văn hoá thôn Bài Xanh, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Vân Trung	1.300
	<b>5. Xã Trung Sơn</b>		<b>1.000</b>
8	Nạo vét, kè bờ hồ thôn Dĩnh Sơn, xã Trung Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Trung Sơn	900
9	Cải tạo, sửa chữa trạm bơm thôn Tân Sơn, xã Trung Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Trung Sơn	100
	<b>6. Thị trấn Bích Động</b>		<b>1.000</b>
10	Nhà văn hoá khu phố I, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND thị trấn Bích Động	1.000
	<b>7. Xã Nghĩa Trung</b>		<b>1.000</b>
11	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đồi Lãng và cứng hoá kênh mương thôn Nghĩa Hạ, xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Nghĩa Trung	1.000
	<b>8. Xã Tăng Tiến</b>		<b>700</b>
12	Đường GTNT và mương tiêu thoát nước đoạn từ trung tâm thôn Chăm, xã Tăng Tiến đến cống Bờ Duyên, kênh tiêu T4, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Tăng Tiến	700
	<b>9. Xã Bích Sơn</b>		<b>1.000</b>
13	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính thôn Thượng, xã Bích Sơn, huyện Việt Yên	UBND xã Bích Sơn	1.000
	<b>10. Xã Thượng Lan</b>		<b>400</b>
14	Cải tạo hồ thôn Chăm, xã Thượng Lan, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Thượng Lan	300
15	Cải tạo, sửa chữa trạm bơm thôn Nguồn, xã Thượng Lan, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Thượng Lan	100
	<b>11. Xã Hoàng Ninh</b>		<b>1.300</b>
16	Cải tạo hệ thống xử lý chất thải làng nghề giết mổ gia súc thôn Phúc Lâm, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Hoàng Ninh	1.300
	<b>12. Xã Quảng Minh</b>		<b>100</b>
17	Cải tạo, sửa chữa trạm bơm cầu Ké, xã Quảng Minh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Quảng Minh	100



Biểu số 06

**DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018**  
(Kèm theo Quyết định số: 763/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng (+); giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh
	<b>Tổng số</b>	<b>27.400</b>	<b>2.643</b>	<b>30.043</b>
1	Chi công tác quản lý đất đai	16.000	2.000	18.000
2	Hỗ trợ các xã về đích nông thôn mới	3.000		3.000
3	Chi hỗ trợ theo Nghị quyết HĐND huyện	3.550		3.550
4	Quy hoạch đô thị	1.000		1.000
5	Quy hoạch vùng	250		<b>250</b>
5	Phí đấu giá quyền sử dụng đất	600	643	1.243
6	Chuyển vốn đối ứng xây dựng trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự huyện	3.000		3.000

**BỘ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐÀM BẢO NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018**  
(Kèm theo Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 2/7/2018 của UBND huyện)



Đơn vị: 1000 đồng

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Loại - Khoản	Tổng mức đầu tư	Số tiền
	<b>Tổng số</b>			<b>113.845.811</b>	<b>41.257.000</b>
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 298 (Đoạn từ giáp đình Khả Lý Thượng đến ngã tư Dương Huy), xã Quảng Minh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện	292	14.138.150	4.949.000
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện Sen Hồ - Trúc Tay (đoạn giao QL1A đi xã Yên Lư, Yên Dũng), huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện	292	15.000.000	5.250.000
3	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện: hạng mục Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ xã Minh Đức đi xã Thượng Lan - đoạn giao ĐT 298 đi thôn Mỏ Thổ đi xã Thượng Lan, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện	292	7.500.000	2.650.000
4	Cải tạo nâng cấp đường Kẹm Lai Minh đức đi Nghĩa Trung, hạng mục: Cải tạo, nâng cấp đường Lai - Nghi Thiết - đoạn từ Cầu Lai đi đê Ngòi cầu Sim	UBND huyện	292	14.716.650	5.151.000
5	Đầu tư xây dựng mới đường Nghè Nénh (Điểm đầu giao với đường 295B tại Km20+160, điểm cuối giao đường Ninh Khánh Km0+800), thị trấn Nénh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.	UBND huyện	292	11.970.400	4.190.000
6	Cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, hạng mục: Xây dựng hạ tầng phát triển vùng sản xuất rau an toàn xã Việt Tiến, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện	283	5.000.000	3.812.794
7	Cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước, vỉa hè đô thị (hạng mục đoạn từ Nghĩa trang Bích Động đến Đại học Nông Lâm, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang)	UBND huyện	312	15.000.000	5.500.000
8	Trụ sở Ban Quản lý di tích chùa Bồ Đà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện	161	4.000.000	1.400.000
9	Nâng cấp hệ thống Đài truyền thanh huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện	191	710.000	700.000
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy công trình thủy lợi: hạng mục nạo vét hồ Thổ Hà, xã Vân Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện	283	2.000.000	1.000.000
11	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện, hạng mục: Cải tạo, nâng cấp đường từ khu phố III, thị trấn Bích Động đi thôn Như Thiết, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện	292	3.500.000	1.207.000

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Loại - Khoản	Tổng mức đầu tư	Số tiền
12	Cải tạo nâng cấp đường Làng Tự - Dương Huy (Đoạn từ Trung tâm thương mại Bích Sơn đến trường THPT Lý Thường Kiệt), huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Hạng mục: Dịch chuyển đường dây 0,4KV và đường dây 35 KV (đoạn từ Km 1+689.64 đến Km6+112.21)	UBND huyện	292	1.200.000	1.200.000
13	Cải tạo, nâng cấp khu xử lý rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Hạng mục: Ô chôn lấp số 2	UBND huyện	261	3.000.000	1.200.000
14	Cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, hạng mục: Tu bổ, sửa chữa, nạo vét kênh mương thôn Mai Thượng, xã Hương Mai	UBND huyện	283	1.317.990	665.000
15	Cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, hạng mục: Tu bổ, sửa chữa, nạo vét kênh mương thôn Đồng Sơn, Đồng Ích, Tam Hợp, xã Hương Mai, huyện Việt Yên (Gồm các tuyến: Tuyến Đồng Sơn - Cống Nội; Tuyến từ Đồng Ích đến Cống Ngâm; Tuyến mương tiêu Đồng Cửa thôn Tam Hợp)	UBND huyện	283	1.322.360	410.000
16	Cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, hạng mục: Tu bổ, sửa chữa, nạo vét kênh mương thôn Thượng Lát; Kim Viên; Thần Chúc, xã Tiên Sơn.	UBND huyện	283	1.311.429	730.000
17	Cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, hạng mục: Tu bổ, sửa chữa nạo vét kênh mương xã Quảng Minh, huyện Việt Yên (gồm các tuyến: Tuyến chính; tuyến nhánh 1, nhánh 2, nhánh 3 và tuyến Dọc Trùng Đất Đen	UBND huyện	283	1.324.254	955.000
18	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc HUBND, UBND huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện	341	10.834.578	287.206

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÁC**

**XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2018**

*(Kèm theo Quyết định số: 72/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của UBND huyện)*

*Đơn vị: 1000 đồng*

STT	Xã, thị trấn	Dự toán chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất đầu năm	Điều chỉnh tăng dự toán chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Dự toán chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất sau điều chỉnh
1	TT B Động	8.000.000		8.000.000
2	TT Nénh	4.800.000		4.800.000
3	Thượng Lan	840.000		840.000
4	Việt Tiến	5.600.000		5.600.000
5	Nghĩa Trung	-		-
6	Mình Đức	840.000		840.000
7	Hương Mai	840.000	560.000	1.400.000
8	Tự Lạn	2.800.000	-	2.800.000
9	Bích Sơn	8.400.000	-	8.400.000
10	Trung Sơn	-	1.680.000	1.680.000
11	Hồng Thái	-	8.400.000	8.400.000
12	Tiên Sơn	-	-	-
13	Tăng Tiến	61.600.000	17.360.000	78.960.000
14	Quảng Minh	2.800.000	-	2.800.000
15	Hoàng Ninh	8.400.000	-	8.400.000
16	Ninh Sơn	840.000	-	840.000
17	Vân Trung	1.400.000	-	1.400.000
18	Vân Hà	-	-	-
19	Quang Châu	9.240.000	-	9.240.000
	<b>Cộng</b>	<b>116.400.000</b>	<b>28.000.000</b>	<b>144.400.000</b>